

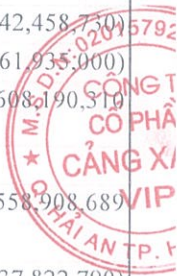
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,776,031,100	29,905,274,764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30,305,047,668	28,904,059,687
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(209,269,950)	7,710,776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,747,247	2,058,475
- Chi phí lãi vay	06		(5,198,753,692)	(10,095,446,338)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,675,802,373	48,723,657,364
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,223,319,317)	(34,042,458,700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71,933,000)	(861,935,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3,530,820,350	608,190,319
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,880,986,142	4,558,908,689
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,275,036,139)	(10,037,822,790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,078,062,676)	(28,692,917,337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,439,257,733	(19,744,377,494)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(20,051,486,563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			45,753,375,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,747,247	293,735,597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,747,247	24,995,624,034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,000,000,000)	(42,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,000,000,000)	(42,000,000,000)



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,442,004,980	(36,748,753,460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,417,757,972	56,052,995,873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,859,762,952	19,304,242,413

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177,583,456,548	168,306,296,161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4,859,762,952	1,417,757,972
1. Tiền	111		4,859,762,952	1,417,757,972
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3,300,000,000	3,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	3,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,390,790,961	77,333,403,123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	77,672,082,118	69,070,403,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,429,169,443	2,607,296,690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,289,539,400	5,655,703,072
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	12,952,272,110	12,880,339,110
1. Hàng tồn kho	141		12,952,272,110	12,880,339,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,080,630,525	73,374,795,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	17,662,506,972	22,348,131,845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53,386,567,300	51,018,373,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31,556,253	8,290,291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,034,490,910,162	1,071,991,319,099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5	707,623,974,458	737,929,022,126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5a	706,969,599,444	737,175,528,363

M.S.D.N.
P.T.

- Nguyên giá	222		1,051,911,171,979	1,051,911,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(344,941,572,535)	(314,735,643,616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5b	654,375,014	753,493,763
- Nguyên giá	228		1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,327,999,986)	(1,228,881,237)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		982,000,000	982,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	982,000,000	982,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		325,884,935,704	333,080,296,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	325,884,935,704	333,080,296,973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,212,074,366,710	1,240,297,615,260

1578
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 ANH X
 VIET
 AN TP.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		300,097,160,181	351,096,439,831
I. Nợ ngắn hạn	310		116,846,720,196	119,845,999,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	69,479,317,971	61,571,393,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165,917,247	5,388,347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		5,372,713,322	9,737,242,119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,193,395,508	6,516,421,562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		311,997,300	162,075,600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35,317,388,848	41,817,388,848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12	5,990,000	36,090,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		183,250,439,985	231,250,439,985
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11b	183,250,439,985	231,250,439,985
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		911,977,206,529	889,201,175,429
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	911,977,206,529	889,201,175,429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279,571,206,529	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		256,795,175,429	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,776,031,100	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,212,074,366,710	1,240,297,615,260

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	187,389,015,322	164,994,237,168	187,389,015,322	164,994,237,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187,389,015,322	164,994,237,168	187,389,015,322	164,994,237,168
4. Giá vốn hàng bán	11		151,370,324,298	120,461,867,134	151,370,324,298	120,461,867,134
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,018,691,024	44,532,370,034	36,018,691,024	44,532,370,034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	28,116,187	311,931,153	28,116,187	311,931,153
7. Chi phí tài chính	22	17	5,433,392,582	10,105,931,118	5,433,392,582	10,105,931,118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,198,753,692	10,095,446,338	5,198,753,692	10,095,446,338
8. Chi phí bán hàng	25		2,268,619,950		2,268,619,950	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5,568,763,579	4,833,095,305	5,568,763,579	4,833,095,305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22,776,031,100	29,905,274,764	22,776,031,100	29,905,274,764
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,776,031,100	29,905,274,764	22,776,031,100	29,905,274,764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,776,031,100	29,905,274,764	22,776,031,100	29,905,274,764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Bùi Trọng Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3,299,240,878	78,440,395
Tiền gửi ngân hàng	1,560,522,074	1,339,317,577
	4,859,762,952	1,417,757,972

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,300,000,000	3,300,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	1,222,303,280	688,396,775

(b) Bên liên quan

Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	21,861,432,636	18,438,731,795
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	232,299,650	227,181,350

(c) Bên thứ ba

MAERSK LINE A/S	12,507,461,393	18,837,605,489
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	11,432,229,596	12,127,273,522
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	11,169,730,130	6,312,982,920
CN CTY TNHH Hàng hải liên kết VN tại HP	646,791,285	676,434,088
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	1,265,638,110	576,327,675
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	511,551,150	1,302,863,654
Yang Minh Marine Transport Co.,	7,363,105,035	3,630,887,479
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	6,463,780,493	4,580,110,516
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường	407,193,844	35,992,558
Minh Phong Trading TPTN Corp. Pte.	550,118,250	182,222,204
Wan Hai Lines Ltd.,	1,719,329,363	539,042,966
Vinatrans Haiphong	4,916,962	606,020,893
Các khách hàng khác	314,200,941	308,329,477

77,672,082,118

69,070,403,361

4 Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
Giá gốc (VND)	Dự phòng	Dự phòng
12,952,272,110		

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

5 Tài sản cố định (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	15,935,377,316	1,051,911,171,979
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	15,935,377,316	1,051,911,171,979
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	85,818,141,777	19,466,211,778	5,067,834,326	314,735,643,616
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,342	2,329,031,334	437,236,557	30,205,928,919
Số dư cuối kỳ	93,356,335,119	21,795,243,112	5,505,070,883	344,941,572,535
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	296,872,923,494	37,413,023,603	10,867,542,990	737,175,528,363
Số dư cuối kỳ	289,334,730,152	35,083,992,269	10,430,306,433	706,969,599,444

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 706,969 triệu VND (31/12/2018: 737,175 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,129,762,488
Khấu hao trong kỳ	99,118,749
Số dư cuối kỳ	<u>1,228,881,237</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	852,612,512
Số dư cuối kỳ	<u>753,493,763</u>

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	982,000,000	74,360,171,595
Tăng trong kỳ		21,162,853,483
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(93,562,952,023)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		-
Số dư cuối kỳ	<u>982,000,000</u>	<u>1,960,073,055</u>

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Lắp ráp tài sản cố định	-	978,073,055
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho xe RTG/TCM theo HĐ 160822/HĐLĐ-VGP-BAA ngày 11/09/16 (hđ 2371 ngày 07/12/16) - Bảo An	982,000,000	982,000,000
	<u>982,000,000</u>	<u>1,960,073,055</u>

7 Chi phí trả trước :**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	16,452,459,752	21,336,900,908
Phí bảo hiểm	1,204,422,220	997,168,437

Công cụ, dụng cụ	5,625,000	14,062,500
Số dư cuối kỳ	<u>17,662,506,972</u>	<u>22,348,131,845</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	312,176,018,949	20,904,278,024
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(4,882,946,311)
Số dư cuối kỳ	<u>309,863,603,991</u>	<u>16,021,331,713</u>

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại	
	31/03/2019	01/01/2019 VND
(a) Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2,018,292,923	4,287,781,774
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	20,701,809,489	16,915,578,381
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	355,426,501	379,241,501
Công ty Cổ phần Container Miền trung	38,460,000	152,506,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	9,368,578,960	9,671,619,252
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	640,920,500	640,920,500
(b) Bên thứ ba		
Cty CP Cảng Hải Phòng	3,738,790	57,309,010
Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt Nam	3,618,033,900	2,225,288,500
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	3,374,796,774	1,049,803,904
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	5,752,163,730	
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	685,456,500	649,930,200
Cty CP vận tải biển Vinaship	1,018,365,810	1,005,522,320
Cty CP Liên Việt Logistics	2,356,585,000	2,594,615,100
Công ty Cổ phần Sông Hồng	805,145,000	
Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng	328,680,000	
Công ty CP thiết bị & dịch vụ Quốc tế	621,216,200	
Công ty TNHH truyền thông Sao Khuê	236,500,000	
Công ty TNHH quốc tế B2B	9,625,000	117,150,000
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	12,293,727,160	10,015,372,950
Công ty TNHH Phúc Nam	4,446,628,680	11,093,364,360
Các nhà cung cấp khác	805,167,054	715,389,618
Số dư cuối kỳ :	69,479,317,971	61,571,393,370

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong quý VND	Số đã nộp trong quý VND	31/03/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	(14,082,978,155)	8,217,474,874		(16,451,171,635)
Thuế thu nhập cá nhân	(8,290,291)	283,502,376	(306,768,338)	(31,556,253)
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	(14,091,268,446)	8,500,977,250	(306,768,338)	(16,482,727,888)

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước lãi vay	5,797,925,615	5,874,208,062
Trích trước tiền điện	313,651,711	552,064,198
Trích trước chi phí khác	81,818,182	90,149,302
Số dư cuối kỳ	6,193,395,508	6,516,421,562

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện có số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7% ~ 8.3%	59,226,083,271	65,726,083,271
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%	159,341,745,562	207,341,745,562
			<u>218,567,828,833</u>	<u>273,067,828,833</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7% ~ 8.3%	(35,317,388,848)	(41,817,388,848)
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%		
			<u>(35,317,388,848)</u>	<u>(41,817,388,848)</u>
(a) Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (đến T12/2019)			<u>183,250,439,985</u>	<u>231,250,439,985</u>
(b) Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :				

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ là 706,969 triệu VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 (31/12/2018: 737,175 triệu VND) (Thuyết minh 5),

12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quý 1 năm 2019
VND

Số dư đầu kỳ 36,090,000

Trích lập trong kỳ -

Sử dụng trong kỳ (30,100,000)

Số dư cuối kỳ

5,990,000

(748,300,000)

13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
VND

Thặng dư vốn cổ phần
VND

Tổng cộng
VND

Số dư tại ngày 31/12/2018

Lợi nhuận thuần trong kỳ

Số dư tại ngày 31/03/2019

632,500,000,000

(94,000,000)

889,201,175,429

-

22,776,031,100

632,500,000,000

(94,000,000)

911,977,206,529

14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2019	01/01/2019
Số cổ phiếu	VND	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
Nguyên tệ	Tương đương VND	Tương đương VND
USD	8,316.20	191,153,576
EUR	466.80	12,281,644
		52,758,568
		12,353,903
		65,112,471

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	156,578,250,327	154,707,226,688
Hoạt động khác	30,810,764,995	10,287,010,480
	<u>187,389,015,322</u>	<u>164,994,237,168</u>

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2,747,247	293,735,597
Lãi chênh lệch tỷ giá	25,368,940	18,195,556
	<u>28,116,187</u>	<u>311,931,153</u>

17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,198,753,692	10,095,446,338
Lỗ chênh lệch tỷ giá	234,638,890	10,484,780
	<u>5,433,392,582</u>	<u>10,105,931,118</u>

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,681,704,500	2,390,074,100
Chi phí khấu hao	536,355,306	536,355,306
Chi phí đồ dùng văn phòng	42,895,172	158,968,606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,234,582,963	1,449,330,467
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,073,225,638	301,706,826
	<u>5,568,763,579</u>	<u>4,836,435,305</u>

19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,017,668,100	7,036,373,550
Chi phí khấu hao	29,768,692,362	28,904,059,687
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	2,621,378,124	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,650,170,754	83,450,068,006
Chi phí khác	2,312,414,958	5,904,461,196
	<u>151,370,324,298</u>	<u>125,294,962,439</u>

20 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	22,776,031,100	29,905,274,764
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2,277,603,110	2,990,527,476
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(2,277,603,110)	(2,990,527,476)
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019 VND	31/03/2018 VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ		-
Mua dịch vụ	5,300,137,638	5,869,963,547
Thu từ đi vay dài hạn		-
Trả gốc vay	1,000,000,000	1,000,000,000
Chi phí lãi vay	1,322,684,896	1,369,205,117
Góp vốn		
<i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn		-
(b) Các công ty liên quan khác		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	49,409,282,431	46,146,373,338
Mua dịch vụ	2,605,333,500	1,938,612,000
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	23,361,445,988	19,633,946,950
Cung cấp dịch vụ (oIn)	113,983,650	
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	916,727,900	2,812,873,000
<i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>		
Mua dịch vụ	101,670,000	
<i>Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh</i>		
Mua dịch vụ	15,070,953,093	10,861,782,030
Cung cấp dịch vụ	23,628,000	
<i>Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng Viconship</i>		
Cung cấp dịch vụ	2,086,852,100	2,445,491,025
Mua dịch vụ	2,119,967,080	402,908,000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	634,322,238	518,774,687

22 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.
Số dư đầu kỳ	207,341,745,562	65,726,083,271
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(48,000,000,000)	(6,500,000,000)
Trả gốc vay	(48,000,000,000)	(6,500,000,000)
Số dư cuối kỳ	159,341,745,562	59,226,083,271

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	5,874,208,062	số dư TK 335
Phát sinh trong kỳ	5,198,753,692	
Trả trong kỳ	(5,275,036,139)	
Cuối kỳ	5,797,925,615	số dư TK 335



GIÁM ĐỐC

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019
KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC
Cần Trọng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Số: 03 /TCTH-VGR

Hải phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2019	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	29.905.274.764	22.776.031.100	(7.129.243.664)	(23.74) %

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 1 năm 2019 có kì nghỉ Tết âm lịch kéo dài, lượng hàng ùn tắc tại Cảng lớn, dẫn tới các chi phí sản xuất tăng cao: chi phí thuê phương tiện thiết bị, chi phí chuyển hàng, vỏ ra các bãi ngoài để bảo quản giảm ùn tắc bãi Cảng. Các chi phí nhiên liệu tăng (tăng giá), chi phí lương, nhân công... đều tăng so với cùng kì 2018.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 1/ 2019 giảm sơ với quý 1/ 2018.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT